

一年级语文上册第二单元达标测试卷

姓名：_____ 班级：_____ 学号：_____

1. 写出下列字母的整体认读音节。

z s ch sh y w r

2. 按照顺序补充声母。

b p () f () () n () g () ()

j () () zh () sh () z c () y ()

3. 拼一拼，写一写。

j—i—ā→() () —è→tè q—() →qǔ

zh—() —ǎ→zhuǎ h—() →hǔ h—() →hǔ

y—() →yú () —() —() →xiǎ x—ǔ→()

4. 比一比，选一选，填一填。

b-d

p-q

n-l

f-t



5. 读一读，按要求分类。

z ch s wu zh r sh zhi ri c ci yu

平舌音：

翘舌音：

整体认读音节：

6. 拼一拼，连一连。

花	妈	画	i
七	鸡	棋	o
坐	我	桌	a

7. 拼一拼，连一连。



là zhú	hē chá	jú huā	mǔ jī	huǒ chē
--------	--------	--------	-------	---------

8. 拼一拼，选一选，填一填。

lǎ ba	shā fā	luò tuo	huā duǒ	zhī zhū
-------	--------	---------	---------	---------



9. 给下面的词语分分类。（填序号）

①口 ②马 ③耳 ④五 ⑤鸡 ⑥手 ⑦七 ⑧鸟 ⑨九 ⑩六 ⑪虫 ⑫足

数字： ④ _____

动物： ② _____

身体部位： ① _____

10. 看图，把下面的音节连成一句通顺的话。

hé qí chē bà ba wǒ



dú gē ge shū

(2)



读儿歌，做一做。

去买菜

小孙女，陪奶奶，大清早，去买菜。

一篮子，装什么？猪肉鸡蛋和白菜。

11. 用“○”圈出儿歌中带有平舌音的音节。（相同的音节只圈一次）

12. 用“△”圈出儿歌中带有翘舌音的音节。（相同的音节只圈一次）

13. 儿歌中的整体认读音节有：

14. 看图，把句子补充完整。

(1)



兔子在

(2)



我和弟弟

(3)



爸爸

参考答案

1. zǐ sī chí shì yì wǔ rì

【解析】

略

2. m d t l k h q x ch r s w

【解析】

略

3. jiā t ŭ u ŭ ŭ ŭ x i ǎ xū

【解析】

略

4. b p l t

【解析】

略

5. z s c

ch zh r sh

wu zhi ci ri yu

【解析】

略

花 妈 画 i
 七 鸡 棋 o
 坐 我 桌 a

【解析】

略

7.



là zhú hē chá jú huā mǔ jī huǒ chē

【解析】

略

8. shā fā luò tuo zhī zhū lǎ ba huā duǒ

【解析】

略

9. ⑦ ⑨ ⑩ ⑤ ⑧ ⑪ ③ ⑥

【解析】

略

10. (1) bà ba hé wǒ qí chē

(2) gē ge dú shū

【解析】

略

11. 菜 孙 早 子

12. 装 什 猪 肉

13. yì zi

【解析】

略

14. (1) chī luó bo

(2) huá huá tī

(3) tuō dì

【解析】

略